Phụ lục

BIỂU SỐ LIỆU TRONG BÁO CÁO HÀNG THÁNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM NÔNG LÂM THỦY SẢN

(Kèm theo báo cáo số:259/BC-SNN ngày 19 tháng 8 năm 2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Trị)

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp&PTNT tỉnh Quảng Trị — Biểu số 1

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Danh mục văn bản chính sách, pháp luật và chỉ đạo điều hành quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm được ban hành trongtháng8

TT	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành
1	Các Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, thanh tra của các chi cục		

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp&PTNT tỉnh Quảng Trị Biểu số 2
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Kết quả phổ biến giáo dục pháp luật; thông tin truyền thông về chất lượng VTNN, an toàn thực phẩm trong tháng 8

STT	Tên hoạt động / Sản phẩm truyền thông(*)	Số lượng/buổi	Số người tham dự/đối tượng (người tiêu dùng/ sản xuất/người dân/cán bộ...)/phạm vi bao phủ
I	**Phổ biến giáo dục pháp luật**		
1	*Tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm*	0	0
II	**Thông tin, truyền thông**		
1	*Bản tin nông nghiệp ngành:* *"Kết quả giám sát chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị 06 tháng đầu năm 2020"*	*01*	*Toàn tỉnh*
2	*Website của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Trị:* *- "Kết quả giám sát chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị 06 tháng đầu năm 2020".* *- "Danh sách xếp loại điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm các cơ sở sản xuất, chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản thuộc diện quản lý"*	*02*	*Toàn tỉnh*

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp&PTNT tỉnh Quảng Trị Biểu số 3
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Kết quả sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng, ATTP lũy kế đến tháng 8

Vùng trồng trọt được chứng nhận VietGAP và tương đương						Vùng nuôi trồng thủy sản được chứng nhận VietGAP và tương đương				Trang trại và hộ chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP và tương đương	
Diện tích Cà Phê (ha)/sản lượng (tấn)	**Diện tích Chè (ha) /sản lượng (tấn)**	**Diện tích Lúa (ha) /sản lượng (tấn)**	**Diện tích Rau, quả (ha) /sản lượng (tấn)**	**Diện tích Khác (ha) /sản lượng (tấn)**	**Tổng số cơ sở được chứng nhận/sản lượng (tấn)**	**Diện tích tôm nước lợ (ha) /sản lượng (tấn)**	**Diện tích cá tra (ha) /sản lượng (tấn)**	**Diện tích khác (ha) /sản lượng (tấn)**	**Tổng số cơ sở được chứng nhận/ sản lượng (tấn)**	**Tổng số trang trại/sản lượng (tấn)**	**Tổng số hộ chăn nuôi/sản lượng (tấn)**
1. Trong tháng											
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Lũy kế đến nay											
		11ha/45 tấn	5,12ha/70 tấn	73,3ha/ 250 tấn	05/375tấn	3 ha/150 tấn				03 trang trại lợn/84 ,0 tấn 01 trang trại gà/: 20,0 tấn	04 hộ/104, 0 tấn

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp&PTNT tỉnh Quảng Trị Biểu số 4
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Danh sách chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn lũy kế đến tháng 8

TT	Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất ban đầu	Tên, địa chỉ cơ sở xử lý sau thu hoạch *(sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển…)*	Tên, địa chỉ nơi bán sản phẩm *(Bán buôn, bán lẻ…)*	Loại sản phẩm	Đã được cấp giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn *(ngày/tháng/năm)*
1	Các tàu cá cập cảng Cửa Tùng - Thị trấn Cửa Tùng, Huyện Vĩnh Linh	Huỳnh Kế - TT. Cửa Tùng, Vĩnh Linh, Quảng Trị	Huỳnh Kế - TT. Cửa Tùng, Vĩnh Linh, Quảng Trị	Nước mắm	X
2	Các tàu cá cập cảng Cửa Việt - Huyện Gio Linh	cửa hàng Khai Hà, KP.3, TT. Cửa Việt, Gio Linh, Quảng Trị	Cửa hàng Khai Hà, KP.3, TT. Cửa Việt, Gio Linh, Quảng Trị	Nước mắm	X
3	HTX. DV tổng hợp nông nghiệp Đông Thanh - P. Đông Thanh, TP. Đông Hà	Công ty TNHH MTV TMDV Sài Gòn – Đông Hà, 02 Trần Hưng Đạo, P.1, TP. Đông Hà, QT.	Công ty TNHH MTV TMDV Sài Gòn – Đông Hà, 02 Trần Hưng Đạo, P.1, TP. Đông Hà, Quảng Trị	Giá đỗ, Rau dền tía	X
4	HTX. DV nông nghiệp tổng hợp Anh Đào - 32C, Nguyễn Công Trứ, P.2, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng	HTX. DV nông nghiệp tổng hợp Anh Đào - 32C, Nguyễn Công Trứ, P.2, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng	Công ty TNHH MTV TMDV Sài Gòn - Đông Hà, 02 Trần Hưng Đạo, P.1, TP. Đông Hà, Quảng Trị	Cải thảo, Bắp cải trắng	X
5	- Nhóm hộ chăn nuôi lợn canh tác tự nhiên: Nguyễn Ngân, Nguyễn Thị Lan, Nguyễn	Cơ sở Giết mổ Trịnh Minh Đức- Triệu Ái- Triệu Phong- Quảng Trị	Cửa hàng nông sản sạch Triệu Phong	Thịt lợn	

TT	Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất ban đầu	Tên, địa chỉ cơ sở xử lý sau thu hoạch *(sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển…)*	Tên, địa chỉ nơi bán sản phẩm *(Bán buôn, bán lẻ…)*	Loại sản phẩm	Đã được cấp giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn *(ngày/tháng/năm)*
	Văn Đống, Nguyễn Thị Hướng, Lê Bảo (Ngô Xá Đông - Triệu Trung- Triệu Phong - QT). - Nhóm hộ chăn nuôi lợn canh tác tự nhiên Nguyễn Hữu Đạt, Trần Minh Thắng (An Hưng - Triệu Tài -Triệu Phong - QT).		Địa chỉ: 125 Hùng Vương - Thành phố Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.		X
6	- Nhóm hộ chăn nuôi gà lấy thịt canh tác tự nhiên: Nguyễn Thị Trang (Thanh Lê- Triệu Trung); Nguyễn Thị Thanh, Lê Duyệt, Phạm Thị Kim Ngân, Nguyễn Chơn Y (Ngô Xá Đông - Triệu Trung – T.P - QT). - Nhóm hộ chăn nuôi gà thịt canh tác tự nhiên Triệu Tài: Lê Thiên Châu (Thâm Triều - Triệu Tài - TP- QT; Hoàng Thị Lộc (Thôn Tả Hữu - Triệu Tài - TP- QT); Hoàng Thị Yến, Nguyễn Thanh Lợi (An Trú - Triệu Tài- TP - QT). - Nhóm hộ chăn nuôi gà thịt canh tác tự nhiên Triệu Thượng: Phan Thị Lành (Nhan Biều 3 - Triệu Thượng - TP - QT); Phan Thị Kim Chi (Nhan Biều 2 - Triệu Thượng – T.Phong- QT); Trần Trọng Nghĩa (Thượng Phước - Triệu Thượng - TP- QT).	Cơ sở Giết mổ Trịnh Minh Đức- Triệu Ái- Triệu Phong- Quảng Trị	Cửa hàng nông sản sạch Triệu Phong Địa chỉ: 125 Hùng Vương - Thành phố Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.	Thịt gà	X
7	- Nhóm hộ chăn nuôi gà lấy trứng canh tác tự nhiên: Nguyễn Thị Trang (Thanh Lê- Triệu Trung – T.Phong – Q.Trị); Nguyễn	Cửa hàng nông sản sạch Triệu Phong Địa chỉ: 125 Hùng Vương - Thành	Cửa hàng nông sản sạch Triệu Phong Địa chỉ: 125 Hùng Vương -	Trứng gà	X

TT	Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất ban đầu	Tên, địa chỉ cơ sở xử lý sau thu hoạch *(sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển…)*	Tên, địa chỉ nơi bán sản phẩm *(Bán buôn, bán lẻ…)*	Loại sản phẩm	Đã được cấp giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn *(ngày/tháng/năm)*
	Thị Thanh, Lê Duyệt, Phạm Thị Kim Ngân, Nguyễn Chơn Y (Ngô Xá Đông - Triệu Trung – T. Phong - Quảng Trị). - Nhóm hộ chăn nuôi gà lấy trứng canh tác tự nhiên Hoàng Thị Yến, Hoàng Thanh Lợi (An Trú - Triệu Tài); Lê Thiên Châu (Thâm Triều - Triệu Tài); Hoàng Thị Lộc (Tả Hữu - Triệu Tài – T.Phong- QT). - Nhóm hộ chăn nuôi gà lấy trứng canh tác tự nhiên Triệu Thượng: Phan Thị Lành (Nhan Biều 3 - Triệu Thượng - Triệu Phong - QT); Phan Thị Kim Chi (Nhan Biều 2 - Triệu Thượng - Triệu Phong - QT); Trần Trọng Nghĩa (Thượng Phước - Triệu Thượng - Triệu Phong - QT). - Hộ chăn nuôi gà: Lê Đình Mặc (Đồng Bào – Triệu Sơn – T.Phong - QT).	phố Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.	Thành phố Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.		
8	HTX. Nông sản sạch canh tác tự nhiên Triệu Phong	HTX. Nông sản sạch canh tác tự nhiên Triệu Phong	Cửa hàng nông sản sạch Triệu Phong Địa chỉ: 155 Hàm Nghi - TP. Đông Hà - Quảng Trị.	Gạo	X
9	Hợp tác xã Thành Công	Thôn Huỳnh Công Đông – Vĩnh Trung – Vĩnh Linh	HTX. Thành Công Địa chỉ: Chợ TT. Hồ Xá – Vĩnh Linh	Rau cải	X

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp&PTNT tỉnh Quảng Trị

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Biểu số 5

Kết quả giám sát ATTP sản phẩm nguồn gốc thực vật trong tháng 8

STT	Sản phẩm thực vật tươi sống *(rau, củ, quả, hạt…)*				Sản phẩm thực vật đã qua chế biến *(dưa muối, chè, cà phê…)*				Kết quả xử lý khi phát hiện mẫu giám sát không bảo đảm ATTP
	Loại mẫu	**Tên chỉ tiêu giám sát**	**Số mẫu phân tích**	**Số mẫu không đạt**	**Loại mẫu**	**Tên chỉ tiêu giám sát**	**Số mẫu phân tích**	**Số mẫu không đạt**	
1	Rau,củ, quả (giám sát chuỗi)	Lân hữu cơ và Cacbamat	5	0	-	-	0	0	-
2	Rau,củ, quả	Lân hữu cơ và Cacbamat	120	01	-	-	**0**	**0**	**Công văn thông báo cho cơ sở kinh doanh yêu cầu truy xuất**
Tổng số			**125**	**01**					

Biểu số 6

Kết quả giám sát an toàn thực phẩm sản phẩm nguồn gốc động vật trong tháng 8

STT	Loại mẫu[1]	Tên chỉ tiêu giám sát[2]	Số lượng mẫu phân	Số lượng mẫu không đạt	Loại hình cơ sở được lấy mẫu	Kết quả xử lý khi phát hiện mẫu không đạt

[1] Ghi lần lượt các loại mẫu: thịt gà, thịt lợn, thịt trâu bò …

[2] Ghi lần lượt các chỉ tiêu cho từng loại mẫu: hóa chất, kháng sinh, vi sinh vật, chất cấm, chất tạo nạc…

			tích			
1	Thịt lợn	Chất tạo nạc	90	0	Cơ sở kinh doanh	-

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp&PTNT tỉnh Quảng Trị Biểu số 7
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Kết quả giám sát an toàn thực phẩm thủy sảntrong tháng 8

STT	**Loại mẫu[1]**	**Tên chỉ tiêu giám sát[2]**	**Trong giai đoạn nuôi**		**Khai thác, chế biến**				**Số lượt các đợt thực hiện truy xuất nguồn gốc/ điều tra nguyên nhân các mẫu không đạt**	**Số lượt thanh tra/ xử lý mẫu vi phạm**
					Thủy sản khai thác tươi sống		**Thủy sản chế biến**			
			Số mẫu phân tích	**Số mẫu không đạt**	**Số mẫu phân tích**	**Số mẫu không đạt**	**Số mẫu phân tích**	**Số mẫu không đạt**		
1	Tôm thẻ	Dư lượng các chất cấm	04	0	-	-	-	-	-	-
2	Cá, tôm, mực...	Ure, hàn the, formol, sulfite	-	-	78	0	-	-	-	-
Tổng số			**04**	**0**	**78**	**0**	**0**	**0**		

Biểu số 8

Kết quả giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp trong tháng 8

STT	Loại sản phẩm	Tổng số mẫu lấy	Số mẫu không đạt	Kết quả xử lý khi phát hiện mẫu không đạt
1	Thuốc Bảo vệ thực vật	15	Đang gửi mẫu phân tích	
2	Thuốc thú y	0		
3	Thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả thủy sản)	0		
4	Giống cây trồng	0		
5	Giống vật nuôi	0		
6	Phân bón	0		
7	Chất xử lý cải tạo môi trường	0		

Biểu số 9

CẬP NHẬT THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH NÔNG LÂM THỦY SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN QUẢN LÝ LŨY KẾ ĐẾN THÁNG 8 (trừ các cơ sở phải ký cam kết theo Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT)
(Có biểu riêng kèm theo)

Ghi chú:

(5) Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh: điền ký hiệu mã hóa tương ứng với loại hình mà cơ sở đang sản xuất, kinh doanh theo Bảng Mã hóa gửi kèm
(8) Đối với cơ sở được thẩm định để xếp loại kết quả là A thì ghi A1, B thì ghi B1, C thì ghi C1; đối với cơ sở được thẩm định, đánh giá định kỳ, nếu kết quả xếp loại là A thì ghi A2, B thì ghi B2, C thì ghi C2; đối với cơ sở xếp loại C được thẩm định lại, nếu kết quả là A thì ghi là AL, B thì ghi là BL, C thì ghi là CL
(11): Đã được cấp giấy chứng nhận đảm bảo ATTP thì đánh dấu "X"
(12): Tên loại giấy chứng nhận còn hiệu lực: ghi tên cụ thể như ISO 9001:2015, HACCP, GLOBALGAP…
(13): Đối với kiểm tra theo kế hoạch thì ghi: KH; đối với cuộc kiểm tra đột xuất thì ghi: ĐX; đối với cuộc kiểm tra liên ngành thì ghi: LN
(15): Hành vi vi phạm: ghi điều, khoản, văn bản quy định xử phạt
(16): Đối với vi phạm có phạt tiền thì ghi số tiền phạt, đối với vi phạm không phạt tiền thì ghi dấu "-", đối với không vi phạm thì ghi "0".
(19): Chỉ tiêu vi phạm: nếu vi phạm chỉ tiêu vi sinh thì ghi VS, nếu vi phạm chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh thì ghi HC, KS, nếu vi phạm chỉ tiêu thuốc BVTV thì ghi BVTV

BẢNG MÃ HÓA CÁC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH NÔNG LÂM THỦY SẢN

STT	Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ký hiệu mã hóa
1.	Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm có nguồn gốc thực vật;	A 1.1
2.	Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn;	A 1.2
3.	Cơ sở nuôi trồng thủy sản;	A 1.3
4.	Tàu cá (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên);	A 1.4
5.	Cảng cá;	A 1.5
6.	Cơ sở sản xuất nước đá phục vụ sản xuất và bảo quản thực phẩm nông lâm thủy sản;	A 1.6
7.	Cơ sở giết mổ động vật tập trung;	B 2.1
8.	Cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.2
9.	Cơ sở thu gom, sơ chế nông lâm thủy sản;	B 2.2.1
10.	Cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm có nguồn gốc thực vật (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp…);	B 2.2.2.TV
11.	Cơ sở chế biến gia vị có nguồn gốc thực vật (mù tạt, tương, nước chấm, các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền…);	B 2.2.3.TV
12.	Cơ sở chế biến sản phẩm có nguồn gốc thực vật khác;	B 2.2.4.TV
13.	Cơ sở sản xuất sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn dạng làm mát, đông lạnh;	B 2.2.2.ĐV
14.	Cơ sở chế biến sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối….);	B 2.2.3.ĐV
15.	Cơ sở chế biến sản phẩm phối chế có thành phần sản phẩm có nguồn gốc động vật (giò, chả, nem, lạp xưởng, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết…)	B 2.2.4.ĐV
16.	Cơ sở chế biến gia vị có nguồn gốc động vật trên cạn (bột hương liệu từ xương, thịt, dịch chiết…);	B 2.2.5.ĐV
17.	Cơ sở chế biến sản phẩm có nguồn gốc động vật khác;	B 2.2.6.ĐV
18.	Cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản đông lạnh;	B 2.2.2.TS
19.	Cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản khô;	B 2.2.3.TS
20.	Cơ sở chế biến sản phẩm đồ hộp thủy sản;	B 2.2.4.TS
21.	Cơ sở chế biến mắm và sản phẩm dạng mắm;	B 2.2.5.TS
22.	Cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản khác;	B 2.2.6.TS
23.	Kho lạnh bảo quản thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.3
24.	Chợ đầu mối, đấu giá thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.4
25.	Cơ sở kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.5
26.	Cơ sở sản xuất chế biến muối, muối I ốt;	B 2.6
27.	Cơ sở kinh doanh muối, muối I ốt;	B 2.7

Biểu số 10

Kết quả triển khai Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 trong tháng08

Tổng số cơ sở thuộc đối tượng triển khai Thông tư số 17 *(tính đến thời điểm báo cáo)*	**Số cơ sở ký cam kết trong tháng/ lũy kế đến thời điểm báo cáo**	**Số cơ sở được kiểm tra trong tháng/ lũy kế đến thời điểm báo cáo**	**Số cơ sở chưa đạt yêu cầutrong tháng/ lũy kế đến thời điểm báo cáo**	**Lý do chưa đạt yêu cầu**
19.195	16.324	553	0	

Biểu số 11

Đơn vị gửi báo cáo: Sở Nông nghiệp&PTNT tỉnh Quảng Trị
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Kết quả thanh, kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trong tháng 8

Loại hình cơ sở	Thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch					Thanh tra, kiểm tra đột xuất				
	Tổng số cơ sở	Số cơ sở vi phạm	Số cơ sở vi phạm bị phạt tiền / phạt bổ sung	Tổng số tiền phạt (triệu đồng)	Hình phạt bổ sung	Tổng số cơ sở	Số cơ sở vi phạm	Số cơ sở vi phạm bị phạt tiền	Tổng số tiền phạt (triệu đồng)	Hình phạt bổ sung
SX-KD Thức ăn chăn nuôi, thủy sản	**0**	**0**	**0**	**0**						
SX-KD Thuốc bảo vệ thực vật	10	03	**0**	**0**						
SX-KD Thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường thủy sản										
SX-KD Phân bón	10	02	**0**	**0**						
SX-KD giống cây trồng										
SX-KD giống vật nuôi (bao gồm cả thủy sản)										
Tổng số	**20**	**05**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

(Hầu hết các cơ sở vi phạmvề địa điểm, dụng cụ PCCC, an toàn lao động khi tiếp xúc với hóa chất độc hại, mở sổ sách ghi chép hóa đơn xuất nhập phân bón và thuốc BVTV nên đoàn Thanh tra lập biên bản làm việc và nhắc nhở. Có 02 trường hợp yêu cầu đối tượng đến trụ sở Chi cục Trông trọt và BVTV để giải quyết việc buôn bán thuốc BVTV và phân bón không đảm bảo theo quy định, đến nay đối tượng đã chấp hành đến theo yêu cầu của Đoàn thanh tra và viết cam đoan hoàn thành thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện mới được buôn bán thuốc bảo vệ thực vật và phân bón).

Biểu số 12

Thống kê số liệu hàng tháng về số vụ vi phạm bơm nước, tiêm thuốc an thần... vào gia súc, gia cầm trong tháng 8

TT	Loại động vật	Số vụ vi phạm (vụ)		Số con vi phạm (con)/Kg vi phạm		Tên và địa chỉ cơ sở vi phạm	Hình thức xử lý		Cơ quan xử lý
		Trong tháng/06 tháng/năm	Lũy kế	Trong tháng/06 tháng/năm	Lũy kế		Phạt tiền (đồng)	Khác	
Cột	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Bơm nước	Trâu, bò	**0**							
	Lợn	**0**							
	Gia cầm	**0**							
Tiêm thuốc an thần	Trâu, bò	0							
	Lợn	0							
Hành vi khác									

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp&PTNT các tỉnh/thành phố Biểu số 13
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Biểu số 13.1. THÔNG TIN QUY HOẠCH CƠ SỞ GIẾT MỔ GIA SÚC, GIA CẦM (NĂM 2020…)

TT	Lộ trình thực hiện	Đơn vị được giao quản lý thực hiện	Số CSGM lợn		Số CSGM gia cầm		Số CSGM trâu bò	
			Theo quy hoạch	Đã đưa vào sử dụng	Theo quy hoạch	Đã đưa vào sử dụng	Theo quy hoạch	Đã đưa vào sử dụng
	Từ năm 2018 đến năm 2030, định hướng đến năm 2040	- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã xây dựng kế hoạch, dự án cụ thể để triển khai thực hiện Đề án đúng với các quy định hiện hành. - Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tổ chức phổ biến, công khai quy hoạch đã được phê duyệt; đồng thời chịu trách nhiệm quản lý quy hoạch, tiến độ thực hiện. - Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã liên quan có trách nhiệm hướng dẫn các chủ đầu tư, tạo điều kiện để các chủ đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung hoàn thành các thủ tục pháp lý có liên quan.						

Số lượng CSGM tập trung được quy hoạch xây dựng đến năm 2030, định hướng đến năm 2040

STT	Nội Dung	Số lượng các CSGM được quy hoạch			Tổng số CSGM tính đến 2040	Ghi chú
		Di dời ra ngoài khu dân cư để xây mới	Nâng cấp cơ sở hiện có	Xây mới		
		(1)	(2)	(3)	(4)=(2)+(3)	
1	Cơ sở giết mổ loại I	01	0	01	**01**	Di chuyển CSGM gia súc tại phường 1, phường Đông Lương của Thành phố Đông Hà và xây mới CSGM GSGC tại khu vực gần Trạm xử lý nước thải thành phố Đông Hà, thuộc địa bàn phường Đông Lễ.
2	Cơ sở gết Mổ loại II	02	02	02	**04**	Di chuyển và xây mới 02 CSGM GSGC (tại thị trấn Cam Lộ và phường 3, thị xã Quảng Trị. Nâng cấp 02 CSGM gia súc tập trung (tại thị trấn Hồ Xá, Vĩnh Linh và thị trấn Khe Sanh, Hướng Hóa.)
3	Cơ sở giết mổ loại III	0	03	13	**16**	Có 13 CSGM GSGC tập trung được xây mới. Nâng cấp 02 CSGM tại xã Cam Chính, Cam An của huyện Cam Lộ và 01 CSGM tại Bồ Bản, xã Triệu Phước, huyện Triệu Phong
Tông cộng		**3**	**5**	**16**	**21**	

Tiêu chí xây dựng cơ sở giết mổ tập trung loại I, loại II, loại III như sau:

TT	Hạng mục	Cơ sở giết mổ công nghiệp tập trung (Loại I)	Cơ sở giết mổ bán công nghiệp tập trung (Loại II)	Cơ sở giết mổ thủ công tập trung (Loại III)
1	Công suất Giết mổ	Trên 200 con lợn/ngày	100 - 200 con lợn/ngày	50-100 con lợn/ngày
		Trên 50 con trâu bò /ngày	30 - 50 con trâu bò/ngày	20-30 con trâu bò/ngày
		Trên 2000 con gia cầm /ngày	1000 - 2000 con gia cầm/ngày	500 - 1000 con gia cầm /ngày
2	Địa điểm	Xa khu dân cư tối thiểu 500 m	Xa khu dân cư tối thiểu 500 m	Xa khu dân cư tối thiểu 500 m
		Cách biệt với khu trang trại chăn nuôi	Cách biệt với khu trang trại chăn nuôi	Cách biệt với khu trang trại chăn nuôi
		Thuận lợi giao thông, Cách đường trục chính < 200m	Thuận lợi giao thông, Cách đường trục chính < 200m	Thuận lợi giao thông, Cách đường trục chính < 200m
		Không ở đầu nguồn và xa sông, suối có nguồn nước cấp cho sinh hoạt	Không ở đầu nguồn và xa sông, suối có nguồn nước cấp cho sinh hoạt	Không ở đầu nguồn và xa sông, suối có nguồn nước cấp cho sinh hoạt
		Xa chợ, trường học, bệnh viện, nơi thường xuyên tập trung đông người >500m	Xa chợ, trường học, bệnh viện, nơi thường xuyên tập trung đông người	Xa chợ, trường học, bệnh viện, nơi thường xuyên tập trung đông người

TT	Hạng mục	Cơ sở giết mổ công nghiệp tập trung (Loại I)	Cơ sở giết mổ bán công nghiệp tập trung (Loại II)	Cơ sở giết mổ thủ công tập trung (Loại III)
			>500m	>500m
		Có nguồn điện và nguồn nước ổn định	Có nguồn điện và nguồn nước ổn định	Có nguồn điện và nguồn nước ổn định
3	Diện tích	Tối thiểu 5000m^2	Tối thiểu 5000m^2	Tối thiểu 3000m^2
4	Nước sử dụng đạt	Theo tiêu chuẩn nước của Bộ Y tế QCVN 01:2009/BYT	Theo tiêu chuẩn nước của Bộ Y tế QCVN 01:2009/BYT	Theo tiêu chuẩn nước của Bộ Y tế QCVN 01:2009/BYT
5	Công nghệ	Thiết bị công nghệ hiện đại sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu. Khuyến khích các cơ sở áp dụng công nghệ hiện đại, đồng bộ và tự động.	Đối với các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm qui mô nhỏ có thể sử dụng các thiết bị, công nghệ chế tạo trong nước theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp nhưng phải bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.	Đối với các cơ sở giết mổ, gia cầm qui mô nhỏ có thể sử dụng các thiết bị, công nghệ chế tạo trong nước theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp nhưng phải bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Việc xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã được UBND tỉnh Phê duyệt..

a). Số hiệu, ngày tháng phê duyệt văn bản quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: Quyết định 3158/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tỉnh Quảng Trị đến năm 2030, định hướng đến năm 2040.

b) Tiến độ triển khai và kết quả thực hiện quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm:

+ Lộ trình thực hiện

Năm 2018 – 2030: Triển khai nâng cấp, xây dựng mới các CSGM để giải quyết vấn đề ô nhiễm, mất ATTP, vệ sinh môi trường, đặc biệt tại 10 CSGM GS tập trung hiện có trên địa bàn tỉnh. Cụ thể như sau:

* Triển khai xây dựng mới 01 CSGM công nghiệp Loại I (tại thành phố Đông Hà); 02 CSGM bán công nghiệp Loại II (01 CS tại thị trấn Cam Lộ và 01 CS tại khu phố 5, phường 2, thị xã Quảng Trị); 13 CSGM bán công nghiệp Loại III tại 06 huyện trên địa bàn tỉnh;

* Nâng cấp 02 CSGM hiện có (01CS tại thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa và 01 CS tại thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh) lên CSGM bán công nghiệp Loại II và 03 CSGM hiện có (tại xã Cam Chính, Cam An của huyện Cam Lộ và CSGM Bồ Bản, huyện Triệu Phong) lên CSGM GSGC Loại III.

Năm 2030 – 2040: Tiếp tục mở rộng, nâng cấp 21 CSGM GSGC đã được quy hoạch, xây dựng theo hướng công nghiệp, tiên tiến, hiện đại.

+Các dự án xây dựng CSGM GSGC tập trung cần ưu tiên thực hiện

* **Giai đoạn 2018 – 2025:** Tập trung ưu tiên nâng cấp, di dời, xây dựng mới để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, VSATTP tại các CSGM GS tập trung hiện có trên địa bàn tỉnh và xây dựng mới các CSGM GSGC Loại III tại các vùng tập trung nhiều hộ GM; các vùng trung tâm của các địa phương nhưng chưa có CSGM GSGC tập trung.Cụ thể như sau:

TT	Huyện	Vị trí xây dựng	Số lượng CSGM được xây	Loại CSGM	Ghi chú
1	Hải Lăng	Tại Thôn Công thương nghiệp, xã Hải Thọ	1	III	Xây mới
		Tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 16, xã Hải Chánh	1	III	Xây mới
2	TX.Quảng Trị	Tại khu phố 5, phường 2, thị xã Quảng Trị	1	II	Xây mới
3	Triệu Phong	Tại Tiểu Khu 3, TT.Ái Tử	1	III	Xây mới
		Tại Bồ Bản, xã Triệu Phước	1	III	Nâng cấp
4	TP.Đông Hà	Tại khu vực gần Trạm xử lý nước thải phường Đông Lễ	1	I	Xây mới
5	Gio Linh	Tại khu phố 11, thị trấn Gio Linh	1	III	Xây mới
		Tại thôn Lạc Sơn, xã Gio Sơn	1	III	Xây mới
6	Vĩnh Linh	Tại Khóm Hữu Nghị, TT.Hồ Xá	1	II	Nâng cấp
		Tại thôn Cát, xã Vĩnh Tân	1	III	Xây mới
7	Cam Lộ	Tại khu phố Thượng Nguyên, thị trấn Cam Lộ	1	II	Xây mới
8	Đakrông	Tại thôn Khe Xoong, TT.KrongKlang	1	III	Xây mới
9	Hướng Hóa	Tại thôn Tà Núc, xã Tân Long	1	III	Xây mới

* **Giai đoạn 2025 -2030:** Xây dựng tiếp các CSGM GSGC nằm trong quy hoạch nhưng chưa được xây dựng. Cụ thể như sau:

TT	Huyện	Vị trí xây dựng	Số lượng CSGM được xây	Loại CSGM	Ghi chú
1	Hải Lăng	Tại vùng rú cát thôn Phương Lang, xã Hải Ba	1	III	Xây mới
2	Triệu Phong	Tại thôn Nại Cửu, xã Triệu Đông	1	III	Xây mới
3	Gio Linh	Tại Thị trấn Cửu Việt	1	III	Xây mới
4	Vĩnh Linh	Tại địa bàn Ngã Tư đất, thị trấn Bến Quan	1	III	Xây mới
		Tại địa bàn thôn Tiên Mỹ, xã Vĩnh Lâm	1	III	Xây mới
5	Cam Lộ	Tại thôn Mai Lộc 1, xã Cam Chính	1	III	Nâng cấp

		Tại thôn Phổ Lại, xã Cam An	2	III	Nâng cấp
6	Hướng Hóa	Khóm 3a, TT.Khe Sanh	1	II	Nâng cấp

c) Nếu triển khai chậm so với lộ trình (đề nghị giải thích lý do)?

Hiện tại việc nâng cấp, xây mới các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Trị chưa thực hiện được vì:

- Theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chỉ hỗ trợ cho các doanh nghiệp muốn đầu tư vào xây dựng cơ sở giết mổ tập trung.

- Mặt khác, do ảnh hưởng của bệnh Dịch tả lợn Châu Phi làm cho số lượng gia súc giết mổ giảm và chưa có hướng dẫn về việc thu phí dịch vụ giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung nên việc bỏ ra số vốn lớn để đầu tư xây dựng nhưng thu hồi vốn chậm. Vì vậy chưa có cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp đầu tư.

d) Nêu (tóm tắt) các cơ chế/chính sách/văn bản của địa phương có tính chất quyết định trong thực tế triển khai thực hiện quy hoạch giết mổ động vật (đối với các tỉnh/thành phố triển khai thực hiện thành công quy hoạch giết mổ động vật).

+ Chính sách đất đai

- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai số 45/2013/QH13 các địa phương cần có chính sách cụ thể quy hoạch các các CSGM GSGC tập trung, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất để đầu tư sản xuất, xây dựng CSGM GSGC tập trung;

- Chính sách hỗ trợ về đất đai thực hiện theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

+ Chính sách về các loại thuế, vốn vay đầu tư

- Thực hiện theo Quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 58/2006/TT-BTC ngày 26/6/2006 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 394/QĐ-TTg ngày 13/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về khuyến khích đầu tư xây dựng mới, mở rộng CSGM, bảo quản chế biến thịt GSGC và các cơ sở chăn nuôi GSGC tập trung công nghiệp; Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của UBND tỉnh ban hành về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và một số chính sách ưu đãi khác có liên quan.

- Các ngân hàng thương mại ưu tiên bố trí vốn theo quy định để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng các CSGM GSGC tập trung; Cần có mức vay, thời hạn vay, lãi suất vay phù hợp và chính sách tín dụng ưu tiên, ưu đãi, khuyến khích các tổ chức cá nhân vay vốn để đầu tư xây dựng các CSGM GSGC tập trung.

- Tạo hành lang pháp lý thông thoáng để các nhà đầu tư có thể vay vốn với lãi suất ưu đãi, kêu gọi các doanh nghiệp, công ty liên doanh trong và ngoài nước tham gia đầu tư để tranh thủ nguồn vốn, công nghệ tiên tiến hiện có của các nước trên thế giới.

- Có thể tổ chức sản xuất bằng hình thức liên kết chặt chẽ giữa các cơ sở chăn nuôi tập trung với các CSGM GSGC tập trung dưới dạng tham gia cổ phần..

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp&PTNT các tỉnh/thành phố
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Biểu số 13

Biểu số 13.2. THỐNG KÊ CƠ SỞ GIẾT MỔ ĐỘNG VẬT (06 THÁNG/NĂM…)

Số TT	Tên cơ sở	Mã số cơ sở	Xã	Huyện	Tỉnh	Đối tượng	Công suất thiết kế (con/ngày)	Công suất thực tế (con/ngày)	Hình thức sản xuất	Phân loại	Số GCN	Ngày cấp GCN	Cơ quan /Tổ chức cấp GCN	Công suất kho bảo quản (nếu có)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	CSGM Phường 2		Phường 2	TX. Quảng Trị	Quảng Trị	Lợn	50-80	28	CS tập trung	B					Trạm CNTY quản lý
2	CSGM Phường 3		Phường 3	TX. Quảng Trị	Quảng Trị	Lợn	50-81	35	CS tập trung	B					Trạm CNTY quản lý
3	CSGM Bồ Bản		Triệu Phước	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	50	8	CS tập trung	B					Trạm CNTY quản lý
4	CSGM TT Ái Tử		TT Ái Tử	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	50	8-14	CS tập trung						Trạm CNTY quản lý
5	CSGM phườngI		Phường I	TP. Đông Hà	Quảng Trị	Lợn	>100	128	CS tập trung	B					Trạm CNTY quản lý
6	CSGM Đông Lương		Đông Lương	TP. Đông Hà	Quảng Trị	Bò, lợn	50-80	7 lợn; 06 trâu, bò	CS tập trung	B					Trạm CNTY quản lý
7	CSGM TT. Cam Lộ		TT Cam Lộ	Cam Lộ	Quảng Trị	Bò, lợn	50-80	20 lợn; 06 bò	CS tập trung	C					Trạm CNTY quản lý
8	CSGM An Thanh		Cam An	Cam Lộ	Quảng Trị	Lợn	50-80	35 lợn; 01 bò	CS tập trung	B					Trạm CNTY

															quản lý
9	CSGM Cam Chính		Cam Chính	Cam Lộ	Quảng Trị	Lợn	50-80	20	CS tập trung	B					Trạm CNTY quản lý
10	CSGM TT Hồ Xá		Hồ Xá	Vĩnh linh	Quảng Trị	Lợn	50-80	30	CS tập trung	B					Trạm CNTY quản lý
11	CSGM TT. Khe Sanh		TT.Khe Sanh	Hướng Hóa	Quảng Trị	Lợn	50-80	40	CS tập trung	B					Trạm CNTY quản lý
12	Phạm Thị Lan		Hải Thọ	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	3-4	3-4	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
13	Phan Thị Thủy		Hải Thọ	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	3-4	3-4	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
14	Lê Thị Liên		Hải Thọ	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	3-4	3-4	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
15	Lê Thị Gái		Hải Thọ	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	3-4	3-4	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
16	Lê Thị Thắm		Hải Thọ	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1-2	1-2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
17	Hồ Thị Thái Bình		Hải Thọ	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1-2	1-2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
18	Trần Thị Lộc		Hải Thọ	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	2-3	2-3	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
19	Nguyễn T Hoàng Oanh		Hải Thọ	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
20	Ngô Thị Hải		Hải Vĩnh	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	3-4	3-4	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
21	Võ Thị Thu		Hải Vĩnh	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1-2	1-2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý

22	Võ Viết Vang		Hải Ba	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
23	Trần Văn Khôn		Hải Ba	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1-2	1-2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
24	Lê Thị Tịnh		Hải Xuân	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
25	Cáp Thị Phương		Hải Xuân	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
26	Nguyễn Thị Quýt		Hải Xuân	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
27	Hồ Thị Oanh		Hải Chánh	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	2-4	2-4	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
28	Nguyễn Thị Điệp		Hải Chánh	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1-2	1-2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
29	Trần T Mỹ Hạnh		Hải Chánh	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
30	Nguyễn Văn Hiển		Hải Chánh	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
31	Nguyễn Đức Bằng		Hải Chánh	Hải lăng	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
32	Hoàng Văn Lâu		Hải Chánh	Hải lăng	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
33	Ngô Thị Yến		Hải Chánh	Hải lăng	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
34	Nguyễn Thị Ngoãn		Hải Sơn	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
35	Trần Thị Lương		Hải Sơn	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY

															quản lý
36	Lê Thị Tuyết		Hải Tân	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
37	Bùi Thị Huyền		Hải Tân	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
38	Võ Vị		Hải Quy	Hải lăng	Quảng Trị	Lợn	4	4	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
39	Ngô Văn Trọng		Hải Lệ	TX. Quảng Trị	Quảng Trị	Lợn	5	5	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
40	Nguyễn Hữu Dàn		Phường 1	TX. Quảng Trị	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
41	Nguyễn Thị Hương		Phường 3	TX. Quảng Trị	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
42	Võ Chí Thanh		Phường 2	TX. Quảng Trị	Quảng Trị	Bò	3	3	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
43	Nguyễn Phước		Triệu Giang	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
44	Trịnh Minh Đức		Triệu Ái	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	5	5	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
45	Lê Thị Bay		Triệu Long	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
46	Lê Hùng		Triệu Long	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
47	Nguyễn Thị Thương		Triệu Long	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
48	Hoàng Thị Thủy		Triệu Hòa	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý

49	Dương Như Vững		Triệu Hòa	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B				Trạm CNTY quản lý
50	Lê Kỳ		Triệu Thượng	Triệu Phong	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B				Trạm CNTY quản lý
51	Nguyễn Quốc Khánh		Triệu Thượng	Triệu Phong	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B				Trạm CNTY quản lý
52	Kiều		Triệu Thành	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	9	9	CS nhỏ lẻ	B				Trạm CNTY quản lý
53	Nguyễn Đình Tuấn		Triệu Thành	Triệu Phong	Quảng Trị	Bò	2	2	CS nhỏ lẻ	B				Trạm CNTY quản lý
54	Toàn		Triệu Trạch	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	6	6	CS nhỏ lẻ	B				Trạm CNTY quản lý
55	Thể		Triệu Trạch	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B				Trạm CNTY quản lý
56	Lê Thị Sa		Triệu Trung	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B				Trạm CNTY quản lý
57	Lương Thị Y		Phường I	TP. Đông Hà	Quảng Trị	Gia cầm	180	180	CS nhỏ lẻ	B				Trạm CNTY quản lý
58	Hồ Công Tiến		Phường I	TP. Đông Hà	Quảng Trị	Gia cầm	280	280	CS nhỏ lẻ	B				Trạm CNTY quản lý
59	Phạm Thị Thu Thủy		Phường I	TP. Đông Hà	Quảng Trị	Gia cầm	170	170	CS nhỏ lẻ	B				Trạm CNTY quản lý
60	Đặng Thị Kim Phương		Phường I	TP. Đông Hà	Quảng Trị	Gia cầm	70	70	CS nhỏ lẻ	B				Trạm CNTY quản lý
61	Trần Đình Bình		TT Gio Linh	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	5	5	CS nhỏ lẻ	B				Trạm CNTY quản lý
62	Nguyễn Thị Hồng		TT Gio Linh	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	3	3	CS nhỏ lẻ	B				Trạm CNTY

															quản lý
63	Hoàng Thị Thuận		TT Gio Linh	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
64	Vũ Duy Đơ		TT Gio Linh	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
65	Phan Thị Lựu		TT Gio Linh	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
66	Nguyễn Thị Xuyến		TT Gio Linh	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
67	Nguyễn Thị Ái		Gio Phong	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
68	Hoàng Thị Sáu		Gio Phong	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
69	Thiều Quang Sơn		Gio Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
70	Bùi Hoàng		Gio Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
71	Nguyễn Thị Lệ		Gio Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
72	Dương Thị Thủy		Gio Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
73	Trần Thị Lan		Gio Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
74	Nguyễn Thị Liên		Gio Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
75	Trần Lân		Gio Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý

76	Lê Thị Huế		Gio Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
77	Lê Văn Tuấn		Gio Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
78	Lê Văn Linh		Gio Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
79	Nguyễn Thị Lai		Gio Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
80	Nguyễn Văn Giáo		Gio Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
81	Nguyễn Duy Phùng		Hải Thái	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	3	3	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
82	Phạm Thị Bốn		Trung Hải	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
83	Nguyễn Văn Phương		Trung Hải	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1-2	1-2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
84	Hoàng Thị Thiết		Gio Mỹ	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
85	Nguyễn Thị Chua		Gio Mỹ	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
86	Lê Thị Bòn		Gio Mỹ	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
87	Nguyễn Chí Thành		TT Cửa Việt	Gio Linh	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
88	Bùi Thị Ý		TT Cửa Việt	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	5	5	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
89	Trần Thị Hoa		Gio Việt	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY

															quản lý
90	Hoàng Thị Hiền		Gio Việt	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
91	Lê Xuân Kỳ		Gio Việt	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
92	Lê Thị Hòe		Gio Hải	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
93	Nguyễn Thị Bình		Gio Thành	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
94	Trần Thị Nhân		Gio Châu	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
95	Lê Văn Hùng		Linh Hải	Gio Linh	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
96	Nguyễn Thị Liệu		TT. Hồ Xá	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	3	3	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
97	Nguyệt-Hải		TT. Hồ Xá	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	3	3	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
98	Nguyễn Mạnh Tính		TT. Hồ Xá	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
99	Hiệp-Mót		TT. Hồ Xá	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
100	Đinh Thị Huế		TT. Hồ Xá	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
101	Nguyễn Thị Hồ		TT. Hồ Xá	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
102	Nguyễn Thị Tình		TT. Hồ Xá	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý

103	Nguyễn Thị Theo		TT. Hồ Xá	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
104	Nguyễn Tư Kiển		TT. Hồ Xá	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
105	Nguyễn Thị Hà		TT. Hồ Xá	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
106	Lưu Văn Sinh		TT. Hồ Xá	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
107	Nguyễn Văn Sự		Vĩnh Hòa	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
108	Nguyễn Văn Đồng		Vĩnh Hòa	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
109	Lê Thị Hường		Vĩnh Hòa	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
110	Nguyễn Thị Phương		Vĩnh Hòa	Vinh Linh	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
111	Nguyễn Đăng Hướng		Vĩnh Nam	Vinh Linh	Quảng Trị	Bò	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
112	Nguyễn Văn Chiến		Vĩnh Chấp	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
113	Nguyễn Văn Cường		Vĩnh Chấp	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
114	Trần Văn Tài		Vĩnh Chấp	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
115	Trần Văn Hoan		Vĩnh Chấp	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
116	Nguyễn Hửu minh		Vĩnh Chấp	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY

															quản lý
117	Hồ Văn Khai		Vĩnh Chấp	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
118	Phan Thị Hai		Vĩnh Chấp	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
119	Nguyễn Thị Huyền		Vĩnh Chấp	Vinh Linh	Quảng Trị	Bò	3	3	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
120	Lưu Xuân Trắc (Cúc)		Vĩnh Hòa	Vinh Linh	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
121	Nguyễn Thị Mai(Hòa)		Vĩnh Hòa	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	3	3	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
122	Hồ-Thị Vân		Cửa Tùng	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
123	Nguyễn Thị Nhàn		Cửa Tùng	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
124	Lê Thị Lựu		Cửa Tùng	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
125	Trương minh Từ		Vĩnh Giang	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	3	3	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
126	Lê Thị Lài		Vĩnh Giang	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	3	3	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
127	Phan Quốc Giã		Vĩnh Giang	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
128	Nguyễn Văn Tuyền		Vĩnh Giang	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
129	Nguyễn Thị Thủy		Vĩnh Giang	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý

130	Hồ Thị Giao		Vĩnh Giang	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
131	Hoàng Thị Thương		Vĩnh Giang	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
132	Nguyễn Hửu Phụ		Vĩnh Giang	Vinh Linh	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
133	Lê Khánh Tiến		Vĩnh Giang	Vinh Linh	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
134	Phan Văn Thảo		Vĩnh Thạch	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
135	Nguyễn Thị Lượng		Vĩnh Thạch	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
136	Nguyễn Văn Đào		Vĩnh Thành	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	3	3	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
137	Lê Văn Đức		Vĩnh Thành	Vinh Linh	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
138	Hoàng Văn Đắc		Vĩnh Thành	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
139	Nguyễn Thị Vinh		Vĩnh Tân	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
140	Lê Thị Thủy		Vĩnh Tân	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
141	Trần Thị Liên		Vĩnh Tân	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
142	Nguyễn Thế Thiện		Vĩnh Tân	Vinh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
143	Nguyễn Quốc Trị		Vĩnh Tân	Vinh Linh	Quảng Trị	Bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY

															quản lý
144	Nguyễn Hoàng		TT.Cam Lộ	Cam Lộ	Quảng Trị	dê	3	3	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
145	Trần Thanh Hiền		Cam Thành	Cam Lộ	Quảng Trị	dê	3	3	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
146	Hoàng Năm		TT krôngklang	Đakrông	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
147	Nguyễn Văn Hơn		TT krôngklang	Đakrông	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
148	Dương Ngọc Vương		TT krôngklang	Đakrông	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
149	Phạm Văn Tuyên		TT krôngklang	Đakrông	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
150	Lê thị Nhung		Khe Sanh	Hướng Hóa	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
151	Lê khoa		Khe Sanh	Hướng Hóa	Quảng Trị	Bò, Lợn	2 bò; 4 lợn	2 bò; 4 lợn	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
152	Trần thị Thu		Khe Sanh	Hướng Hóa	Quảng Trị	Bò, Lợn	3 bò; 3 lợn	3 bò; 3 lợn	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
153	Trần thị Lý		Khe Sanh	Hướng Hóa	Quảng Trị	Lợn	8	8	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
154	Lê thị Ánh		Khe Sanh	Hướng Hóa	Quảng Trị	Trâu, Bò, Lợn	3 bò; 4 lợn	3 bò; 4 lợn	CS nhỏ lẻ	B					Trạm CNTY quản lý
155	Phạm Thị Thuận		Triệu An	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
156	Nguyễn Thị Chanh		Triệu An	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
157	Võ Thuyết		Triệu Thành	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý

158	Hoàng Vầy		Triệu Thành	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
159	Lê Thế Sơn		Triệu Thành	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
160	Lê Mậu Chiến		Triệu Thành	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
161	Hoàng Đình Đăng		Triệu Tài	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
162	Nguyễn Văn Phú		Triệu Tài	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
163	Nguyễn Hữu Quỳnh		Triệu Thuận	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
164	Đoàn Thị Lợi		Triệu Thuận	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
165	Hoàng Thị Liên Hương		Triệu Thuận	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
166	Phạm Thị Hai		Triệu Thuận	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
167	Nguyễn Chức		Triệu Thuận	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
168	Trần Văn Quốc		Triệu Độ	Triệu Phong	Quảng Trị	bò	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
169	Lê Thị Hồng		Triệu Độ	Triệu Phong	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
170	Lê Thị Lan		Trung Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
171	Phan Thị Oanh		Trung Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
172	Võ Thị Lài		Trung Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
173	Võ Thị Lúa		Trung Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
174	Võ Thị Lệ		Trung Sơn	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
175	Nguyễn Minh Tứ		Gio Mỹ	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
176	Lê Thị Tân		Gio Mỹ	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
177	Tạ Quang Ánh		Gio Mai	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý

178	Lê Văn Quang		Gio Mai	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
179	Trương Hữu Khánh		Gio Mai	Gio Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
180	Nguyễn .T.Thương		Vĩnh Lâm	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
181	Lê Thị Tình		Vĩnh Lâm	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
182	Cao Xuân Hướng		Vĩnh Lâm	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
183	Nguyễn Thị Dũng		Vĩnh Lâm	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
184	Lê Thị Huấn		Vĩnh Lâm	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
185	Hồ Thị Lan		Vĩnh Lâm	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
186	Phan Thị Hường		Vĩnh Sơn	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
187	Nguyễn Thanh Nhài		Vĩnh Sơn	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
188	Nguyễn Thị Định		Vĩnh Sơn	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
189	NguyễnThị Lài		Vĩnh Sơn	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
190	Nguyễn Thị Nguyệt		Vĩnh Sơn	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
191	Nguyễn thị Xoan		Vĩnh Sơn	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
192	Trần Thị Tuyên		Vĩnh Sơn	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
193	Lê Văn Tri		Vĩnh Thủy	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
194	Lê Thanh Tình		Vĩnh Thủy	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
195	Trần Quang Ninh		Vĩnh Thủy	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
196	Nguyễn Văn Tư		Vĩnh Thủy	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
197	Nguyễn Thị Quê		Vĩnh Thủy	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý

198	Nguyễn Thị Lưu		Vĩnh Thủy	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
199	Nguyễn Thị Năm		Vĩnh Kim	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
200	Dương Văn Nam		Vĩnh Kim	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
201	Phan Thị Thuấn		Vĩnh Trung	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
202	Lê Đa Sơn		Vĩnh Long	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
203	Lê Đa Kiệm		Vĩnh Long	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
204	Trần Văn Phong		Vĩnh Long	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
205	Trần Văn Hòa		Vĩnh Long	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
206	Lê Thị Thiết		Vĩnh Long	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
207	Lê Văn Dạn		Vĩnh Long	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
208	Nguyễn Thị Hiền		TT. Bến Quan	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
209	Lê Quang Tiến		TT. Bến Quan	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
210	Đỗ Chế Linh		TT. Bến Quan	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
211	Dương Thị Thành		TT. Bến Quan	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
212	Đỗ Trọng Quý		TT. Bến Quan	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
213	Nguyễn Văn Thiền		TT. Bến Quan	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
214	Nguyễn Văn Long		TT. Bến Quan	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
215	Lê Thanh Tùng		TT. Bến Quan	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
216	Nguyễn Thị Thủy		Vĩnh Tú	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý
217	Hồ Thị Tuyết		Vĩnh Tú	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B					UBND xã quản lý

218	Trần Thị Hường		Vĩnh Tú	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
219	Nguyễn Thị Vân		Vĩnh Tú	Vĩnh Linh	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
220	Trần Cao Cường		Cam Thành	Cam Lộ	Quảng Trị	Dê	1-2	1-2	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
221	Nguyễn Thị Yến		Cam Thành	Cam Lộ	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
222	Trần Minh Hợi		Cam Thành	Cam Lộ	Quảng Trị	Lợn	1	1	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
223	Hoàng Bình		Tà Rụt	Đakrông	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
224	Lê Trọng Đức		Lao Bảo	Hướng Hóa	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
225	Trần thị Hằng		Lao Bảo	Hướng Hóa	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
226	Đào văn Cường		Lao Bảo	Hướng Hóa	Quảng Trị	Lợn	3	3	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
227	Lương thị Thảo		Tân Liên	Hướng Hóa	Quảng Trị	Lợn	3	3	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
228	Nguyễn thị Bê		Tân Liên	Hướng Hóa	Quảng Trị	Lợn	4	4	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
229	Nguyễn thị Dung		Tân Liên	Hướng Hóa	Quảng Trị	Lợn	3	3	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
230	Trần Thiên |Phú		Tân Liên	Hướng Hóa	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
231	Phạm Thị Minh Hiếu		Tân Long	Hướng Hóa	Quảng Trị	Lợn	4	4	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
232	Trần Thị Phú		Hướng Phùng	Hướng Hóa	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý
233	Trương Thị Tuyết		Hướng Phùng	Hướng Hóa	Quảng Trị	Lợn	2	2	CS nhỏ lẻ	B				UBND xã quản lý

Ghi chú:- GCN: Giấy chứng nhận được cơ quan/tổ chức cấp theo quy định tại Điều 11, 12 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

- [11]: A, B, C đối với các cơ sở được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thẩm định, xếp loại
- Trường hợp cơ sở giết mổ hỗn hợp (nhiều loài động vật được giết mổ tại cùng 01 cơ sở) được tách theo cột **[7]**
- Chế độ báo cáo định kỳ: + Lần đầu: Rà soát tất cả các cơ sở giết mổ có trên địa bàn (kể cả các cơ sở không có giấy chứng nhận)

+ Lần tiếp theo: Chỉ cập nhật các cơ sở giết mổ mới hoặc giải thể và cơ sở có sự thay đổi về phân loại tại cột [11]

Biểu số 14

KẾT QUẢ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ NHUYỄN THỂ 2 MẢNH VỎ THÁNG…/06 THÁNG…/NĂM…

(tỉnh Quảng Trị không có sản phẩm này)

STT	Số/ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ	Cơ sở thu hoạch	Số hiệu của phương tiện vận chuyển	Ngày thu hoạch	Loài NT2MV	Vùng thu hoạch	Khối lượng NT2MV (kg)	Tên, địa chỉ cơ sở tiếp nhận

Biểu số 15

TÌNH HÌNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THUỘC TỈNH THÁNG 8

1. Tình hình[(1)]:

Tên loài thủy sản	Hình thức nuôi	Tình hình nuôi trồng thủy sản			Tình hình dịch bệnh thủy sản	Thuốc thú y đang sử dụng	Dịch bệnh nông nghiệp và thuốc BVTV sử dụng	Thức ăn đang sử dụng
		Diện tích nuôi (ha)	Biến động sản lượng nuôi	Giải thích				
(2)	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1. Tên vùng nuôi: Triệu Phong, Mã số: 45/02								
Tôm sú	*Thâm canh*	*14*	*200*					
Tôm thẻ chân trắng	*Thâm canh*	*558*	*2.000*					
2. Tên vùng nuôi: Hải Lăng,Mã số: 45/01.								
Tôm thẻ chân trắng	*Thâm canh*	96	1.450					
3. Tên vùng nuôi: Đông Hà,Mã số: 45/03.								
tôm sú	*Thâm canh*	47	180					
Tôm thẻ chân trắng,	*Thâm canh*	8	70					
3. Tên vùng nuôi: Gio Linh. Mã số: 45/04.								
tôm sú	*Thâm canh*	67,7	78					
Tôm thẻ chân trắng	*Thâm canh*	133	282					
3. Tên vùng nuôi: Vĩnh Linh,Mã số: 45/05								
tôm sú	*Thâm canh*	200	500					
Tôm thẻ chân trắng,	*Thâm canh*	94	1.150					

.....

.....

.....

.....

2. Đề xuất kế hoạch lấy mẫu tháng 9[)]:

Vùng nuôi/ Mã vùng nuôi	Loại mẫu thủy sản	Số mẫu theo kế hoạch	Số mẫu dự kiến sẽ lấy	Chỉ tiêu thay đổi	Lý do
Hải Lăng,Mã số: 45/01	*Tôm thẻ*	*1*	*1*		
Triệu Phong, Mã số: 45/02	*Tôm thẻ, tôm sú*	*2*	*2*		
Gio Linh. Mã số: 45/04	*Tôm thẻ*	*1*	*1*		
Vĩnh Linh,Mã số: 45/05	*tôm sú*	*1*	*1*		
Đông Hà, mã số 45/03	*tôm sú*	*1*	*1*		
Tổng số		*06*	*06*		

Ghi chú:

(1) Thông tin phục vụ việc điều chỉnh kế hoạch lấy mẫu tháng kế tiếp, tập trung vào các thông tin, số liệu thực tế của tháng hiện tại (Lưu ý: các thông tin, số liệu có thay đổi lớn trong tháng hiện tại có khả năng ảnh hưởng đến kế hoạch lấy mẫu đã xây dựng từ đầu năm).

(2) Tên loài thủy sản đang được kiểm soát trong Chương trình giám sát dư lượng.

(3) Báo cáo theo 2 hình thức nuôi áp dụng trong Chương trình giám sát dư lượng: Có cho ăn, trị bệnh (CCĂTB) và Không cho ăn, trị bệnh (KCĂTB).

(4) Diện tích thực tế và biến động (tăng hoặc giảm) về diện tích nuôi thực tế trong tháng hiện tại so với kế hoạch lập cho tháng hiện tại (tính theo %), ví dụ: 310 ha (tăng 10%) so với kế hoạch. Trường hợp không có biến động ghi "không thay đổi".

(5) Sản lượng thực tế và biến động (tăng hoặc giảm) về sản lượng thực tế trong tháng hiện tại so với kế hoạch lập cho tháng hiện tại (tính theo %), ví dụ: 1.100 tấn (tăng 10%) so với kế hoạch. Trường hợp không có biến động ghi "không thay đổi".

(6) Lý do biến động tại cột (4) và (5).

(7) Nêu rõ tình hình dịch bệnh trên diện rộng đã, đang xảy ra ở vùng nuôi của tháng hiện tại: ghi tên bệnh và diện tích bị thiệt hại trong tháng hiện tại để làm cơ sở xác định chỉ tiêu kiểm nghiệm, ví dụ: đốm trắng (thiệt hại 50 ha).

(8) Nêu tên thương mại và hoạt chất chính của các loại thuốc thú y, hóa chất đã, đang sử dụng (tập trung vào các sản phẩm có thành phần là hóa chất, kháng sinh cấm, hạn chế sử dụng và không có trong Danh mục được phép lưu hành,...) để làm cơ sở chỉ định chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp với tình hình trị bệnh, không liệt kê mang tính đại trà, ví dụ: Aqua-Qui (Ciprofloxacin).

(9) Nêu rõ những dịch bệnh nông nghiệp đã và đang xảy ra trên diện rộng có tính chất nghiêm trọng và các loại thuốc bảo vệ thực vật đã, đang sử dụng nhiều để quyết định tăng cường lấy mẫu kiểm nghiệm cả chỉ tiêu thuốc trừ sâu.

(10) Liệt kê những loại thức ăn đang sử dụng (đặc biệt là các loại thức ăn mới xuất hiện trong vùng nuôi hoặc không rõ nguồn gốc).

(11) Nhận xét khái quát tình hình nuôi trồng thủy sản trong tháng, ngoài ra lưu ý những nguồn xả thải đã và đang xuất hiện xung quanh vùng nuôi có khả năng ảnh hưởng đến vùng nuôi (nếu có).

(12) *Từ những thông tin tại Mục 1, đề xuất những thay đổi (số mẫu, chỉ tiêu,...), nếu có, so với kế hoạch lấy mẫu của tháng tiếp theo để phù hợp với tình hình nuôi thực tế bao gồm cả các trường hợp cần lấy mẫu giám sát tăng cường (bổ sung, giảm trừ nếu cần).*

Biểu số 16

Biểu 16.1. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ địa phương tháng 08/2020

TT	Nội dung	Số lớp	Lượt người tham dự	Ghi chú
1	Nghiệp vụ thẩm định, chứng nhận điều kiện đảm bảo ATTP nông lâm thủy sản	0		
2	Nghiệp vụ lấy mẫu, phân tích sản phẩm nông lâm thủy sản	0		
3	Nghiệp vụ giám sát, thanh tra, kiểm tra	0		
4	Nghiệp vụ kiểm nghiệm, xét nghiệm	0		
…	…			

Biểu số 16

Biểu 16.2. Số lượng nhân sự địa phương tháng8/2020

TT	Lĩnh vực	Số lượng nhân sự 6 thánghiện tại			Kế hoạch nhân sự 6 thángtiếp theo		
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra	
			Công chức	LĐHĐ		Công chức	LĐHĐ
1	Lãnh đạo đơn vị	**07**	**07**		**07**	**07**	
2	Cán bộ làm công tác quản lý chất lượng nông lâm thủy sản kết hợp làm công tác kiểm nghiệm, xét nghiệm	**16**	**16**		**16**	**16**	
3	Cán bộ làm công tác thanh tra	**7**	**7**		**7**	**7**	
4	Cán bộ làm công tác tổng hợp, văn phòng, tài chính	**10**	**7**	**3**	**10**	**7**	**3**
5	Khác (nêu rõ vị trí nếu có)						
	Tổng cộng	**40**	**37**	**3**	**40**	**37**	**3**